**khản** *tính từ (Giọng)* bị lạc đi không rõ âm, rõ tiếng, vì khô cổ. *Nói* nhiều, *bị khản tiếng. Gào khản cả* cổ.   
**khản đặc** *tính từ* Bị khản nặng, nói gần như không ra tiếng. *Giọng khản đặc. Hô* khán *đặc cá tiếng.*   
**khán** *danh từ* Khán thủ (gọi tắt).   
**khán đài** *danh từ* Nơi có bệ cao để xem biểu diễn thi đấu. Khán đài *của sân uận động.*   
**khán giả** *danh từ* Người xem biểu diễn. Khán *giả* uỗ *tay. Sự* thưởng thức *của khán* giá.   
**khán hộ** *danh từ* (cũ). Y tá.   
**khán phòng** *danh từ* Phòng cho khán giả, thính giả âm nhạc, nghệ thuật.   
**khán thủ** *danh từ* Chức dịch trông coi việc tuần phòng và sửa sang đường sá trong thôn xóm, thời phong kiến.   
**khang cường** *tính từ* (cũ). Mạnh khoẻ.   
**khang khác** *tính từ* xem *khác* (láy).   
**khang kháng** *tính từ xem kháng* (láy).   
**khang kiện** *tính từ* (cũ). Mạnh khoẻ.   
**khang ninh** *tính từ* (cũ; kiểu cách). Mạnh khoẻ và bình yên.   
**khang trang** *tính từ* Rộng rãi và đẹp đẽ. Nhà cửa *khang* trang.   
**khẳng khái** *tính từ* **1** Có khí phách cứng cỏi và kiên cường, không chịu khuất phục. Một nhà *nho kháng khái.* Những *lời nói* kháng *khái.* **2** Có tính chất cao thượng, *vì* nghĩa lớn. Sự giúp *đỡ kháng khái.*   
**khẳng tảng** *tính từ* Uế oải và rời rạc (nói về số đông). Các hội viên đều khảng tảng, không thiết hoạt động.   
**kháng,** *động từ* (thường dùng trong một số tổ hợp, trước danh từ). Chống lại. Tội *kháng* lệnh. V trùng *có* thể kháng thuốc, *làm* cho thuốc *mất* tác *dụng.*   
**kháng,** *tính từ* (Dưa hoặc cà muối) bị hỏng, có mùi hơi nồng. // Láy: khang *kháng* (ý mức độ ít).   
**kháng án** *động từ* Chống lại bản án của toà án để yêu cầu được xét xử lại. *Quyền kháng dán của bị* can.   
**kháng cáo** *động từ* Chống án lên toà án cấp trên, yêu cầu xét xử *lại. Bị* can không kháng cáo.   
**kháng chiến** *động từ* (hoặc d). Chiến đấu chống xâm lược. Toàn *dân kháng chiến.*   
**kháng cự** *động từ* Chống lại để tự vệ; chống cự. Kẻ gian kháng cự, toan chạy trốn. *Bị* thất thế, không kháng cự được.   
**kháng nghị** *động từ* (hoặc danh từ). (trang trọng). Bày tỏ, bằng văn bản chính thức, ý kiến phản đối. Kháng nghị uỀ sự *ui phạm lãnh* thổ. Gửi *kháng* nghị.   
**kháng nguyên** *danh từ* Chất lạ xâm nhập vào cơthể (nhu vi khuẩn, chất độc hoá học, v.v.).   
**kháng sinh I** *động từ* (ít dùng). Tiêu điệt hoặc làm suy yếu các vi khuẩn (nói về tác dụng của một số chất, một số loại thuốc). II danh từ Chất lấy từ nấm mốc, vi khuẩn thực vật, có tác dụng kháng sinh. Penicillin *là một* chất *kháng sinh. Tiêm kháng sinh.*   
**kháng thể** *danh từ* Chất do các tế bào của cơ thể sản xuất ra để chống lại sự xâm nhập của một chất lạ (gọi là kháng nguyên).   
**khán viêm** *động từ* chống viêm nhiễm (nói về tác dụng của thuốc). Thuốc *kháng* uiêm *đường ruột.*   
**khang nạng** *tính từ* Từ gợi tả dáng đi giạng rộng hai chân, vẻ khó khăn, vì bị vướng đau hay bị tật. *Ð¡ khạng* nạng.   
**khanh** *danh từ* **1** (d.; thường dùng đi đôi với tướng). Chức quan to thời phong kiến. *Làm nên khanh,* tướng. **2** Từ vua, hoàng hậu dùng để gọi bề tôi thân cận.   
**khanh khách** *tính từ* Từ gợi tả tiếng cười to và giòn phát ra liên tiếp, với vẻ khoái trá, thích thú. Cười *khanh khách.*   
**khanh tướng** *danh từ* Quan văn, quan võ có chức quyền cao, như hàng khanh, tướng trong triều đình phong kiến (nói khái quát).   
**khảnh** *tính từ* Ăn ít và hay kén chọn một cách khó tính. Món *ăn này* thì người *khánh* mấy *cũng khen ngon. Con lợn* này khánh *ăn.*   
**khánh Ì** *danh từ* Nhạc khí gõ làm bằng đá phiến. II danh từ Đồ trang sức, thường bằng kim loại quý, hình cái khánh nhỏ, có dây để đeo ở cổ. **khánh chúc** *động từ* (cũ; trữ.). *Chúc* mừng. *Khánh chúc thắng* lợi.   
**khánh hạ** *động từ* (cũ; trang trọng). (Lễ) ăn mừng. *Lễ khánh* hạ nhà *mới.*   
**khánh kiệt** *động từ* Bị mất hết không còn gì (thường nói về tài sản). *Gia* tài *khánh kiệt.*   
**khánh tận** *động từ* (ít dùng). Như *khánh kiệt.*   
**khánh thành** *động từ* Mừng việc hoàn thành một công trình xây dựng lớn. *Lễ khánh* thành nhà máy.   
**khánh tiết** *danh từ* (trang trọng). Lễ mừng, lễ tiết lớn (nói khái quát). Ngày khánh *tiết.*   
**khao,** *động từ* **1** cũng nói Ăn khao. Mở tiệc ăn uống linh đình, thết đãi đông người nhân dịp có việc vui mừng. Khao bạn *bè nhân dịp* được *khen* thưởng. Mổ *bò ăn khao.* **2** Thết đãi để khen ngợi, động viên những người vừa lập công lao, thành tích. Nhân dân mang quà đến *khao* các chiến sĩ. **3** (khẩu ngữ). Đãi, nhân lúc vui vẻ. Kh;ao *các bạn một* tối xem *hái.*   
**khao,** *động từ* Bẩy, cuốc cho than, đá rơi từ trên cao xuống. Đứng *khao* than trên *tầng cao.* khao, tính từ (thường dùng *ở* dạng láy). (Giọng nói) không trong, không thật rõ âm thanh, thường là do cổ bị khô, hoặc do quá yếu mệt. Nói *khao khao trong cổ* họng. Nhấp ngụm *nước cho* giọng *đỡ khao.*   
**khao khát** *động từ* Mong muốn một cách đặc biệt tha thiết. Khao *khát* tình cảm. Khao *khát* tìm tòi, học hỏi. Niềm *khao khát.*   
**khao quân** *động từ* Cho quân sĩ ăn uống đặc biệt để thưởng công.   
**khao thưởng** *động từ* (cũ). Cho ăn uống đặc biệt để thưởng công. *Mở tiệc khao thướng binh* sĩ khao vọng động từ Nộp tiền và làm cỗ mời dân làng nhân dịp đỗ đạt hoặc thăng chức, theo tục lệ thời trước. Được phẩm hàm, *phải khao* uọng.   
**khảo,** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Truy hỏi gắt gao hoặc đe doạ, tra tấn để tìm biết hay nhằm đạt cho kì được. Kháo mấy cũng *không khai.* Không *khảo mà* xưng. Kẻ cướp *khảo của.* **2** Đánh, gõ cho đau. Khảo *cho* mấy *cái vào đâu.*   
**khảo,** *động từ* Tìm biết bằng cách so sánh, đối chiếu kĩ các tài liệu, bằng chứng. Khảo lại *một* uăn *bản.* Khảo *giá* hàng.   
**khảo chứng** *động từ* (ít dùng). Dựa vào tư liệu để khảo cứu, chứng thực và thuyết minh khi nghiên cứu các vấn đề lịch sử - văn hoá.   
**khảo cổ** *danh từ* (khẩu ngữ). Khảo cổ học (nói tắt). *Tài* liệu *khảo* cổ.   
**khảo cổ học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu lịch sử của xã hội qua những di tích vật chất của đời sống và hoạt động của con người thời cổ.   
**khảo cứu** *động từ* Tìm hiểu bằng cách nghiên cứu, đối chiếu các sách vở, tài liệu cũ. Khảo cứu *uề* lai *lịch truyện* Tấm *Cám.*   
**khảo dị** *động từ* Nghiên cứu đối chiếu những chỗ khác nhau trong các văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm cổ. Khảo dị *các* uăn *bản* nôm *của* Truyện Kiều. khảo đính động từ Tra cứu để *chữa* lại cho đúng. Khảo đính *tác phẩm* uăn học *cổ.*   
**khảo hạch** *động từ* Cho thi để xét sức học. Khảo hạch *để tuyển cán bộ.*   
**khảo luận** *động từ* Nghiên cứu và bàn luận chuyên về một vấn đề gì (thường viết thành sách). Khảo *luận uễ* văn học.   
**khảo nghiệm** *động từ* Xem xét và đánh giá qua ứng *dụng,* thử thách trong thực tế. Khảo nghiệm một *phát minh. Qua* thực tiễn *khảo* nghiệm *lí luận.*   
**khảo quan** *danh từ* Quan chấm thi, thời phong kiến. khảo sát đgợ. Xem xét cụ thể để tìm hiểu. Khảo sát *đất* đai *upùng* lúa. Khảo sát thị trường dâu hoá.   
**khảo thí** *động từ* (cũ). Thi cử.   
**khảo thích** *động từ* (danh từ). Khảo cứu và giải thích. Khảo thích cổ uăn.   
**khảo tra** *động từ* Như tra *khảo.*   
**kháo,** *danh từ* Cây cùng họ với quế, thân thẳng cao hàng mấy chục mét, lá mặt dưới màu vàng, gỗ trắng, rắn, thường dùng làm cột nhà.